TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CẤU NGUỒN VỐN ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TS. Trần Văn Hải*

Các hoạt động sản xuất nông nghiệp thường được tài trợ bằng nguồn vốn nợ vay, tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm điều tra mối quan hệ giữa cơ cấu nguồn vốn đến hiệu quả tài chính còn hạn chế. Mục đích của bài báo là làm rõ tác động của cơ cấu nguồn vốn đến hiệu quả tài chính của các công ty sản xuất nông nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Dựa trên lý thuyết về cơ cấu nguồn vốn tối ưu do Myers (1984) đề xuất. Dữ liệu thứ cấp được tác giả thu thập từ 21 công ty sản xuất nông nghiệp, tương ứng 281 quan sát trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2024. Nghiên cứu sử dụng các mô hình định lượng FEM, REM và GLS trên phần mềm Stata 14. Kết quả nghiên cứu cho thấy cơ cấu nguồn vốn có tác động đáng kể đến hiệu quả tài chính của các công ty. Các nhân tố có ảnh hưởng bao gồm: (i) quy mô công ty; (ii) tỷ số nợ phải trả; (iii) tỷ số tài sản cố định. Tác giả đề xuất các giải pháp như: Một là, đẩy mạnh các phương thức huy động nguồn vốn nợ. Các công ty có thể đa dạng các kênh như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu, hay tín dụng thương mại; Hai là, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao khả năng sinh lời của tài sản.

• Từ khóa: *cơ cấu nguồn vốn, công ty sản xuất nông nghiệp, hiệu quả hoạt động, khả năng sinh lời, ROA, quy mô vốn.*

Agricultural production activities are often financed by debt financing; however, empirical studies investigating the relationship between capital structure and financial performance are limited. The aim of this paper is to clarify the impact of capital structure on the financial performance of listed agricultural production companies in Vietnam. Based on the theory of optimal capital structure proposed by Myers (1984), secondary data was collected from 21 agricultural production companies, corresponding to 281 observations from 2010 to 2024. The study uses quantitative FEM, REM, and GLS models in Stata 14 software. The research results show that capital structure has a significant impact on the financial performance of companies. Influencing factors include: (i) company size; (ii) debt-to-equity ratio; and (iii) fixed asset ratio. The author proposes solutions such as: Firstly, promoting debt financing methods. Companies can diversify channels such as bank loans, bond issuance, or trade credit; secondly, applying science and technology in agricultural production to improve the profitability of assets.

• Key words: *capital structure, agricultural production company, operational efficiency, profitability, ROA, capital size*.

Ngày nhận bài: 27/3/2026
Ngày gửi phản biện: 27/4/2026
Ngày duyệt đăng: 10/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i313.24

1. Mở đầu

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn là một trong những quyết định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng của Đảng trong thời kỳ đổi mới (4). Sau 17 năm ban hành, Nghị quyết đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và tạo nên những đổi thay to lớn, sâu sắc theo chiều hướng tích cực đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn nước ta. Năm 2010, nông nghiệp tăng trưởng với tốc độ 0,49%; năm 2018 đạt 3,76%; năm 2020, trong khi tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế khác đều giảm sâu thì nông nghiệp vẫn đạt 2,68%. Tuy nhiên, quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ, manh mún, giá trị gia tăng thấp hay chưa thực sự chuyển mình theo hướng công nghiệp, hiện đại, gắn với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế,…[1]. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ những hạn chế về nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông thường, các công ty sản xuất nông nghiệp hoạt động dựa nhiều vào nguồn vốn vay. Việc sử dụng tài trợ nợ rất phổ biến mặc dù mức tài trợ và chi phí tài trợ như vậy rất khác nhau giữa các công ty. Sự khác biệt này tồn tại vì các bên cho vay thường điều chỉnh chi phí nợ và các điều khoản tín dụng khác để ứng phó với những thay đổi về các đặc điểm rủi ro khác nhau. Trong một số điều kiện, các công ty có thể chấp nhận các khoản vay với lãi suất cao hơn, nếu nhu cầu vốn là cần thiết và cấp bách trong một giai đoạn cụ thể. Do đó, cơ cấu vốn của một công ty có thể ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính cũng như hiệu quả kỹ thuật.

[1] *https://kinhtetrunguong.vn/web/guest/nghien-cuu-trao-doi/mot-so-van-de-ve-phat-trien-nong-nghiep-nong-dan-nong-thon-n.html*

** Trường Đại học Mở Hà Nội; email: tvhai9@hou.edu.vn/haitv2008@gmail.com - https://orcid.org/0009-0009-5411-0823*

Chẳng hạn như nhiều khi công ty không đủ nguồn vốn có thể cản trở việc tiếp nhận công nghệ phù hợp, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận sụt giảm. Bảng 1 dưới đây cho thấy, hiệu quả tài chính của các công ty sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn vừa qua còn thấp, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của ngành.

Bảng 1: Hiệu quả tài chính trên doanh thu của các công ty sản xuất nông nghiệp trong những năm qua (%)

STT	Công ty	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
1	SEP	2,17	2,47	3,48	2,34	1,18	1,19	0,34
2	APT	(12,29)	(30,17)	(58,87)	(45,77)	(56,40)	(55,08)	(80,41)
3	BHG	6,84	1,94	0,90	0,27	0,58	1,13	1,08
4	CNA	0,47	0,01	(1,93)	(4,97)	(13,93)	(6,94)	(8,37)
5	CPA	(17,54)	(27,32)	(29,60)	(25,96)	(25,73)	(70,21)	(54,90)
6	CTP	4,14	4,43	0,04	1,39	0,61	0,13	1,09
7	DRG	11,07	3,74	3,84	9,78	6,37	5,37	10,26
8	FGL	3,58	(48,30)	(271,94)	1,11	(179,41)	(109,80)	(129,80)
9	FRM	9,49	10,25	17,89	10,42	18,64	40,99	16,41
10	HAG	0,12	(87,15)	(75,03)	6,08	22,01	27,66	18,33
11	HKT	0,60	0,04	0,35	1,59	0,32	0,21	0,22
12	HNG	(17,79)	(134,99)	0,88	(93,37)	(482,13)	(181,39)	(260,59)
13	HSL	11,22	10,14	4,94	5,32	3,37	3,10	5,01
14	LNC	2,88	1,13	1,10	0,87	0,65	0,87	0,87
15	MLS	1,92	(4,17)	23,98	2,16	(5,15)	(9,76)	7,70
16	NSC	15,74	13,66	11,92	11,70	12,01	11,31	9,21
17	NSS	18,68	11,82	39,40	19,26	7,43	3,45	0,95
18	PSL	14,61	(24,02)	46,77	19,45	7,58	6,49	3,37
19	SEA	16,56	32,51	33,52	20,05	23,78	32,73	27,89
20	SSC	15,20	12,07	8,90	17,54	16,87	18,12	10,96
21	SVN	3,05	90,20	3,20	0,45	0,87	0,89	0,54

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu báo cáo tài chính của các công ty

2. Tổng quan lý thuyết

Lý thuyết cơ cấu nguồn vốn tối ưu được Modigliani & Miller (1958) đề xuất (7), theo tác giả với điều kiện thị trường hoàn hảo và không có thuế, cơ cấu nguồn vốn không có mối quan hệ với hiệu quả tài chính. Để bác bỏ quan điểm này, các nhà nghiên cứu đã xây dựng nên một lý thuyết mới, gọi là lý thuyết trật tự phân hạng, đây chính là nguồn gốc của nhiều lý thuyết về cơ cấu nguồn vốn tối ưu (Myers, 1984) (5). Theo lý thuyết này thì thì trong các công ty luôn tồn tại một cơ cấu vốn tối ưu của doanh nghiệp mà ở đó có thể gia tăng giá trị doanh nghiệp bằng cách sử dụng tỉ số đòn bẩy tài chính phù hợp. Graham & Harvey (2001) cho rằng, cơ cấu nguồn vốn là kết quả của quyết định tài trợ và nhà quản trị tùy thời điểm thị trường để đưa ra ra quyết định nhằm tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã ủng hộ quan điểm không tồn tại cơ cấu nguồn vốn hợp lý gồm có Bradley el al. (1984), Robichek & Myers (1966) (3), Castanias(1983),..

Bài báo sử dụng các mô hình nghiên cứu FEM, REM, GLS để kiểm định tác động của cơ cấu nguồn vốn đến hiệu quả tài chính của các công ty sản xuất nông nghiệp. Cơ sở dữ liệu của bài báo thu thập từ 281 quan sát gồm 21 công ty nông nghiệp niêm yết hàng đầu ở Việt Nam, giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2024, tác giả lược bỏ các quan sát có dữ liệu không đáng tin cậy do không đầy đủ. Số lượng mẫu đáp ứng theo tiêu chí của của Bollen (1989), Tabachnick và Fidell (2007).

Sau khi xác định cỡ mẫu nghiên cứu, bài báo sẽ thực hiện quy trình bao gồm

Bước 1: Xác định tên, mã hoá biến, công thức tính, giả thuyết nghiên cứu

Bước 2: Tính toán các giá trị của biến.

Bước 3: Thông kê mô tả biến, tính toán giá trị trung bình, tối đa, tối thiểu.

Bước 4: Kiểm định các khuyết tật của các mô hình.

Bước 5: Hồi quy so sánh tổng hợp các mô hình

Bước 6: Xác định mô hình phù hợp và phân tích.

Nghiên cứu sử dụng biến ROS để đại diện cho hiệu quả tài chính của các công ty nông nghiệp, được đo lường bằng lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu thuần của công ty. Các biến độc lập được tính toán và mã hoá như sau

Bảng 2: Tên các biến độc lập được đưa vào mô hình nghiên cứu

STT	Tên các biến độc lập	Mã hoá biến	Công thức tính
1	Quy mô của công ty sản xuất nông nghiệp	X1	Logarit
2	Tỷ số nợ phải trả của công ty sản xuất nông nghiệp	X2	Tổng nợ phải trả/tổng tài sản
3	Tỷ số vốn chủ sở hữu trên tổng nợ phải trả của của công ty sản xuất nông nghiệp	X3	Vốn chủ sở hữu /Tổng nợ phải trả
4	Tỷ số tài sản cố định trên tổng tài sản của công ty sản xuất nông nghiệp	X4	Tài sản cố định/Tổng tài sản
5	Tỷ số tài sản ngắn hạn trên tài sản dài hạn của công ty sản xuất nông nghiệp	X5	Tài sản ngắn hạn/Tài sản dài hạn

Nguồn: Tác giả thống kê từ tổng quan nghiên cứu

Phương trình nghiên cứu có dạng: $ROS = \beta0 + \beta1*X1 + \beta2* X2 + \beta3* X3 + \beta4* X4 + \beta5* X5$

Trong đó:

β0: Hệ số chặn

β1, β2, β3, β4, β5: Hệ số dốc của các biến độc lập

Các giả thuyết nghiên cứu:

H01: Quy mô có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp

H02: Tỷ số nợ phải trả có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp

H03: Tỷ số vốn chủ sở hữu có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp

H04: Tỷ số tài sản cố định có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp

H05: Tỷ số tài sản ngắn hạn có tác động cùng chiều với khả năng sinh lời của công ty sản xuất nông nghiệp

3. Kết quả nghiên cứu

Thông qua việc xử lý và lựa chọn mô hình, xử lý các khuyệt tật, bảng so sánh mô hình tổng hợp được trình bày ở bảng 3 sau:

Bảng 3: Tác động cơ cấu nguồn vốn đến hiệu quả tài chính của công ty sản xuất nông nghiệp

Variable	FEM	REM	GLS
X1	-1.428	10.35*	2.363*
	[-0.73]	[1.80]	[1.96]
X2	10.81***	10.96*	9.680***
	[3.84]	[1.93]	[7.27]
X3	-0.00222	0.0151	0.00283
	[-0.06]	[0.41]	[0.44]
X4	-49.60**	-76.59**	-22.13**
	[-2.37]	[-2.33]	[-2.22]
X5	40.38**	35.82	12.43
	[2.07]	[1.32]	[1.54]
_cons	38.65	-266.8*	-53.69
	[0.64]	[-1.69]	[-1.59]
N	281	281	281
R-sq	0.528	0.469	0.569
t statistics in brackets			
** p<0.1, ** p<0.05, *** p<0.01*			

Nguồn: Tác giả thống kê từ phần mềm Stata

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm và thảo luận

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy bằng phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố tài chính và khả năng sinh lời của các công ty sản xuất nông nghiệp được thể hiện thông qua phương trình sau: ROS = -53.69 + 2.363*X1 + 9.680* X2 - 22.13* X4

Trong đó, ROS là tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp; X1 là quy mô công ty; X2 là tỷ số nợ phải trả; và X4 là tỷ số tài sản cố định. Các kết quả ước lượng cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê và phản ánh được tác động của một số yếu tố tài chính quan trọng đến khả năng sinh lời của các công ty sản xuất nông nghiệp. Từ kết quả này, nghiên cứu có đủ căn cứ để chấp nhận các giả thuyết H01 và H02, đồng thời bác bỏ các giả thuyết H03, H04 và H05 do các biến tương ứng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Cụ thể, các tác động được phân tích như sau:

Trước hết, quy mô doanh nghiệp (X1) có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các công ty sản xuất nông nghiệp, với hệ số hồi quy β = 2,363 (>0) và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Kết quả này cho thấy khi quy mô doanh nghiệp tăng lên thì khả năng sinh lời của doanh nghiệp cũng có xu hướng gia tăng. Điều này có thể được giải thích bởi các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có lợi thế trong việc huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính, công nghệ và nhân lực. Quy mô lớn giúp doanh nghiệp tận dụng được lợi thế kinh tế theo quy mô, giảm chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, quy mô doanh nghiệp còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Các công ty có quy mô lớn thường có điều kiện đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại, hệ thống chế biến và bảo quản nông sản, cũng như mở rộng mạng lưới phân phối trong và ngoài nước. Điều này góp phần nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp, xây dựng thương hiệu và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp có quy mô lớn cũng có khả năng đa dạng hóa sản phẩm và thị trường tiêu thụ, từ đó giảm thiểu rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao khả năng sinh lời trong dài hạn.

Thứ hai, tỷ số nợ phải trả (X2) có tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các công ty sản xuất nông nghiệp, với hệ số hồi quy β = 9,680 (>0) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Kết quả này cho thấy việc sử dụng đòn bẩy tài chính có thể mang lại tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nói cách khác, khi các doanh nghiệp gia tăng mức độ sử dụng vốn vay trong cơ cấu nguồn vốn thì khả năng sinh lời trên doanh thu cũng có xu hướng tăng lên.

Trong thực tế, ngành sản xuất nông nghiệp thường đòi hỏi nguồn vốn đầu tư tương đối lớn cho các hoạt động như mua sắm máy móc, thiết bị, giống cây trồng - vật nuôi, hệ thống nhà kính, hệ thống tưới tiêu và các cơ sở chế biến. Do đó, việc sử dụng vốn vay từ các tổ chức tín dụng hoặc các nguồn tài trợ bên ngoài giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực tài chính để mở rộng quy mô sản xuất và đầu tư vào các dự án có khả năng sinh lời cao. Khi các khoản vốn vay được sử dụng hiệu quả, doanh nghiệp có thể gia tăng doanh thu và lợi nhuận, từ đó cải thiện khả năng sinh lời.

Kết quả nghiên cứu này cũng cho thấy các công ty sản xuất nông nghiệp trong mẫu nghiên cứu đã sử dụng tương đối hiệu quả đòn bẩy tài chính, các nguồn vốn vay được đưa vào phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc gia tăng nợ vay cũng tiềm ẩn những rủi ro nhất định, đặc biệt trong bối cảnh thị trường nông sản có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng lớn từ điều kiện tự nhiên, thời tiết và biến động giá cả. Vì vậy, các doanh nghiệp cần cân nhắc hợp lý giữa lợi ích và rủi ro khi sử dụng đòn bẩy tài chính.

Thứ ba, tỷ số tài sản cố định (X4) có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời của các công ty sản xuất nông nghiệp, với hệ số hồi quy β = -22,13 (<0) và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy khi tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp tăng lên thì khả năng sinh lời của doanh nghiệp có xu hướng giảm. Kết quả này phản ánh thực tế rằng một số khoản đầu tư vào tài sản cố định của các doanh nghiệp nông nghiệp chưa mang lại hiệu quả như kỳ vọng.

Trong nhiều trường hợp, việc đầu tư vào tài sản cố định như máy móc thiết bị, nhà xưởng, hệ thống sản xuất hoặc cơ sở hạ tầng nông nghiệp đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu lớn và thời gian thu hồi vốn dài. Nếu các dự án đầu tư không được đánh giá kỹ lưỡng về hiệu quả kinh tế hoặc không được khai thác hết công suất, thì chi phí khấu hao và chi phí vận hành sẽ làm gia tăng

gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp, từ đó làm giảm khả năng sinh lời. Ngoài ra, một số doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc quản lý và sử dụng tài sản cố định một cách hiệu quả, dẫn đến tình trạng đầu tư dàn trải hoặc hiệu suất sử dụng tài sản thấp.

Bên cạnh các yếu tố trên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy một số biến khác trong mô hình như các chỉ tiêu liên quan đến quản trị tài chính chưa thể hiện được mối quan hệ có ý nghĩa thống kê đối với khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Điều này cho thấy khả năng sinh lời của các công ty sản xuất nông nghiệp không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố tài chính nội tại mà còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác, chẳng hạn như điều kiện thị trường, biến động giá nông sản, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, cũng như các yếu tố về công nghệ và quản trị doanh nghiệp.

Mặc dù vậy, nghiên cứu cũng nhận thấy rằng công tác quản trị các khoản phải thu ngắn hạn của các công ty nông nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế. Trong thực tế, nhiều doanh nghiệp nông nghiệp có xu hướng bán hàng theo hình thức tín dụng thương mại để mở rộng thị trường và gia tăng doanh thu. Tuy nhiên, nếu không quản lý chặt chẽ các khoản phải thu thì doanh nghiệp có thể đối mặt với tình trạng bị chiếm dụng vốn, kéo dài thời gian thu hồi công nợ và làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến dòng tiền và khả năng thanh khoản của doanh nghiệp, từ đó gián tiếp tác động đến hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời trong dài hạn.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy quy mô doanh nghiệp và tỷ số nợ phải trả có tác động tích cực đến khả năng sinh lời, trong khi tỷ số tài sản cố định có tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh của các công ty sản xuất nông nghiệp. Những kết quả này cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm quan trọng giúp các nhà quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp có cơ sở để điều chỉnh chiến lược tài chính, cơ cấu nguồn vốn và quyết định đầu tư, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và phát triển bền vững trong tương lai.

5. Hàm ý chính sách

Trên cơ sở nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đề xuất các giải pháp như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh các phương thức huy động nguồn vốn nợ. Các công ty sản xuất nông nghiệp cần đa dạng hóa các kênh huy động vốn như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp và sử dụng tín dụng thương mại nhằm bổ sung nguồn lực tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, vay ngân hàng vẫn là hình thức huy động vốn phổ biến do thủ tục tương đối đơn giản, thời gian giải ngân nhanh và phù hợp với nhu cầu vốn ngắn hạn cũng như trung hạn của doanh nghiệp. Khi sử dụng nguồn vốn này, doanh nghiệp có thể vay dưới hình thức thế chấp tài sản hoặc vay tín chấp tùy theo năng lực tài chính và uy tín tín dụng. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch sử dụng vốn hợp lý để đảm bảo khả năng thanh toán cả gốc và lãi đúng hạn theo các điều khoản trong hợp đồng tín dụng. Bên cạnh đó, phát hành trái phiếu doanh nghiệp cũng là một kênh huy động vốn dài hạn quan trọng. Trái phiếu là loại chứng khoán xác nhận nghĩa vụ nợ của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư, do đó người mua trái phiếu đóng vai trò là chủ nợ của doanh nghiệp. Hình thức này giúp doanh nghiệp huy động được nguồn vốn tương đối lớn với chi phí vốn hợp lý và không phải chia sẻ quyền sở hữu như phát hành cổ phiếu. Ngoài ra, tín dụng thương mại cũng là một nguồn vốn quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, được hình thành thông qua việc mua bán hàng hóa trả chậm giữa các doanh nghiệp. Việc tận dụng hiệu quả tín dụng thương mại sẽ giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, đồng thời tạo điều kiện mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao khả năng sinh lời của tài sản. Các doanh nghiệp cần đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số và đổi mới công nghệ trong hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản. Việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại, như công nghệ sinh học, hệ thống sản xuất thông minh, tự động hóa và cơ giới hóa nông nghiệp, sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Đồng thời, các doanh nghiệp cần chú trọng đầu tư vào công nghệ chế biến và bảo quản nông sản nhằm giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và gia tăng giá trị gia tăng của sản phẩm. Bên cạnh đó, việc chuyển giao và nhân rộng các mô hình canh tác bền vững, áp dụng các giải pháp khoa học kỹ thuật tiên tiến cũng giúp giảm chi phí đầu vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và các chi phí trung gian khác. Nhờ đó, hiệu quả sản xuất được cải thiện, góp phần nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp cũng như thu nhập của người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Tabachnick BG, & Fidell, L. S. Experimental designs using ANOVA: Thomson/Brooks/Cole Belmont, CA; 2007.

Bollen KA. A new incremental fit index for general structural equation models. Sociological methods & research. 1989;17(3):303-16.

Robichek AA, Myers SC. Problems in the theory of optimal capital structure. Journal of Financial and Quantitative Analysis. 1966;1(2):1-35.

Nam BChTưĐCSV.

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5 tháng 8 năm 2008 về việc: Hội nghị lần thứ bảy ban chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. 2008.

Myers SC, Majluf NS. Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. Journal of financial economics. 1984;13(2):187-221.

Myers SC. Capital structure puzzle. National Bureau of Economic Research Cambridge, Mass., USA: https://www.nber.org/system/files/working_papers/w1393/w1393.pdf; 1984.

Modigliani F, Miller MH. The cost of capital, corporation finance and the theory of investment. The American economic review. 1958;48(3):261-97.

Graham JR, Harvey CR. The theory and practice of corporate finance: Evidence from the field. Journal of financial economics. 2001;60(2-3):187-243.

Castanias R. Bankruptcy risk and optimal capital structure. The journal of finance. 1983;38(5):1617-35.

Bradley M, Jarrell GA, Kim EH. On the existence of an optimal capital structure: Theory and evidence. The journal of Finance. 1984;39(3):857-78.